CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX ***GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 99 /2026/GE - CBTT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026* *Hanoi, July 16, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam***
- ***Hochiminh Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)
Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, HaNoi city, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025.

GELEX ELECTRIC respectfully discloses the following information: Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 and Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd quarter of 2026 compared to the 2nd quarter of 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2026 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh .

This information was published on the company's website on July 16 2026, as in the link: https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of such disclosure.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026/ *Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025/ *Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.16 16:01:30+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 15th, 2026

Số/No: 98 /GE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 so với Quý 2/2025
Re: Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ ***The State Securities Commission***
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ ***Hochiminh City Stock Exchange***

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market;
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2026 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  Pursuant to the business performance for the 2nd Quarter of 2026 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026 so với cùng kỳ như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - stock code GEE hereby explains the changes in profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 compared to the same period last year as follows:

STT ***No.***	**Chỉ tiêu** **Items**	**ĐVT** ***Unit***	**Báo cáo hợp nhất** ***Consolidated financial statements***	**Báo cáo Riêng** ***Separate financial statements***
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2026 *Profit after tax for Q2 2026*	Tỷ đồng *VND billion*	740,2	91,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 *Profit after tax for Q2 2025*	Tỷ đồng *VND billion*	565,8	1.092,5
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance compared to the same period last year*	Tỷ đồng *VND billion*	174,4	-1.000,8
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance percentage compared to the same period last year*	%	30,8%	-91,6%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 174,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 30,8%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the consolidated financial statements increased by VND 174.4 billion, equivalent to an increase of 30.8%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp kỳ này tăng 331 tỷ do doanh thu thuần tăng 3.014 tỷ đồng tương đương mức tăng 46% so với cùng kỳ.

  Gross profit for the period increased by VND 331 billion due to a VND 3,014 billion increase in net revenue, equivalent to a 46% increase compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng gần 20 tỷ đồng chủ yếu do chi phí mua ngoài, dự phòng bảo hành bán hàng. Chi phí khác tăng 72 tỷ đồng so với cùng kỳ.

  Selling and general administrative expenses increased by nearly VND 20 billion, mainly due to higher outsourced service costs and sales warranty expenses. Other expenses increased by VND 72 billion compared to the same period last year.

- Dẫn tới, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

  As a result, corporate income tax expense increased by VND 49 billion.

II. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 1.000,8 tỷ đồng (tương ứng giảm 91,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the separate financial statements decreased by VND 1,000.8 billion, equivalent to a decrease of 91.6%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 975 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia giảm so với cùng kỳ là 1.002 tỷ đồng và lãi cho vay tăng 28 tỷ so với cùng kỳ;

  Financial income decreased by VND 975 billion, mainly due to a VND 1,002 billion decrease in dividends and profit distributions received, partially offset by a VND 28 billion increase in loan interest income compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 20 tỷ đồng do chi phí đi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay tăng;

  Financial expenses increased by VND 20 billion due to higher borrowing costs and loan-related expenses.

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 6,2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí nhân sự và chi phí tài trợ trong kỳ;

  Selling and general administrative expenses increased by VND 6.2 billion, mainly due to higher personnel expenses and sponsorship expenses incurred during the period.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully submitted.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Filed at: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0187547199 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-39
Phụ lục Thông tin so sánh	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ " GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Tài chính TP . Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông	Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông	Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Luyện	Thành viên
Ông	Nguyễn Trọng Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Bà	Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Viết Đỉnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà	Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**15.513.454.289.636**	**12.222.866.782.819**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**655.580.696.389**	**1.212.884.835.166**
111	1. Tiền		615.502.614.197	568.784.835.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.078.082.192	644.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**4.867.741.386.203**	**3.271.226.376.991**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		479.255.372.000	588.685.480.200
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(33.386.431.051)	(30.000.503.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.421.872.445.254	2.712.541.400.591
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.003.212.497.164**	**1.718.855.209.607**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.553.987.689.960	1.366.349.359.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	508.886.939.621	450.902.015.042
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	107.416.101.840	70.114.310.692
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(167.078.234.257)	(168.510.475.891)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**6.351.186.843.895**	**5.605.177.807.566**
141	1. Hàng tồn kho		6.376.516.188.168	5.623.616.091.751
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.329.344.273)	(18.438.284.185)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**635.732.865.985**	**414.722.553.489**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	39.121.212.518	32.309.453.139
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		595.388.460.586	377.135.306.957
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.223.192.881	5.277.793.393
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.048.257.838.141**	**4.078.701.928.741**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.267.969.152**	**6.187.779.152**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.120.843.457	5.120.843.457
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	3.147.125.695	1.066.935.695
220	**II. Tài sản cố định**		**1.450.009.444.541**	**1.526.791.239.726**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.386.067.289.267	1.458.879.608.172
222	- *Nguyên giá*		*3.877.242.808.132*	*3.868.223.214.528*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.491.175.518.865)*	*(2.409.343.606.356)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	63.942.155.274	67.911.631.554
228	- *Nguyên giá*		*164.790.277.427*	*160.693.713.433*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(100.848.122.153)*	*(92.782.081.879)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	12	**98.711.608.595**	**81.452.632.451**
241	- Nguyên giá		167.200.420.233	110.848.382.030
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(68.488.811.638)	(29.395.749.579)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**167.738.776.648**	**196.120.386.839**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	167.738.776.648	196.120.386.839
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	14	**1.783.018.108.884**	**1.750.786.883.543**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.723.232.181.003	1.693.356.435.116
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.235.681.301	3.235.681.301
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.550.246.580	54.194.767.126
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**540.511.930.321**	**517.363.007.030**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	470.424.809.744	436.985.422.905
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.261.773.943	23.325.257.680
279	3. Lợi thế thương mại	15	45.825.346.634	57.052.326.445
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**19.561.712.127.777**	**16.301.568.711.560**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.120.182.823.670**	**7.904.513.884.286**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**10.183.822.086.294**	**6.772.070.366.591**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	963.268.326.838	606.456.022.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	800.243.296.239	625.974.768.598
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		38.100.906.794	32.272.898.294
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	252.911.952.665	534.565.716.479
315	5. Phải trả người lao động		129.361.016.294	184.711.000.544
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	153.059.150.987	94.689.934.977
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		760.176.714	574.856.610
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	82.560.560.885	161.387.857.121
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	7.624.833.836.604	4.466.889.240.113
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	109.798.759.824	52.406.010.238
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.924.102.450	12.142.061.557
330	**II. Nợ dài hạn**		**936.360.737.376**	**1.132.443.517.695**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	6.210.387.915	6.393.398.122
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	842.029.533.156	1.003.551.046.995
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.719.970.371	2.884.100.204
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	85.400.845.934	119.614.972.374
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.441.529.304.107**	**8.397.054.827.274**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.404.992.110.000	3.659.999.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.051.540.000	225.051.540.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	5.000.000.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		467.013.388.462	467.013.388.462
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.177.420.511.564	3.669.249.495.706
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*771.656.519.584*	*1.470.399.802.529*
420b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*405.763.991.980*	*2.198.849.693.177*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		387.051.754.081	370.740.843.106
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**19.561.712.127.777**	**16.301.568.711.560**

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**9.579.704.378.582**	**6.565.551.325.124**	**16.723.071.324.465**	**11.886.993.170.020**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	55.792.891.567	55.820.547.124	101.808.060.066	96.337.149.600
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp**	**26**	**9.523.911.487.015**	**6.509.730.778.000**	**16.621.263.264.399**	**11.790.656.020.420**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**8.157.479.611.573**	**5.474.521.623.241**	**14.239.190.100.579**	**9.923.003.032.188**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.366.431.875.442**	**1.035.209.154.759**	**2.382.073.163.820**	**1.867.652.988.232**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	108.721.573.938	37.777.921.668	184.250.410.472	69.945.720.411
23	8. Chi phí tài chính	29	190.433.511.808	118.549.002.206	316.658.949.730	196.591.775.211
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*117.082.211.071*	*60.865.623.688*	*186.682.451.821*	*107.930.838.626*
25	9. Chi phí bán hàng	30	173.579.607.640	131.953.438.984	282.981.615.520	223.771.896.883
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	139.463.862.178	160.526.078.715	281.996.966.157	273.492.312.003
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		46.019.454.766	61.432.505.215	86.935.245.887	90.036.762.394
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.017.695.922.520**	**723.391.061.737**	**1.771.621.288.772**	**1.333.779.486.940**
31	13. Thu nhập khác		1.011.448.255	179.977.793	2.364.833.042	754.193.870
32	14. Chi phí khác		74.076.885.427	2.039.324.484	74.418.867.182	4.946.758.846
40	**15. Lợi nhuận khác**		**(73.065.437.172)**	**(1.859.346.691)**	**(72.054.034.140)**	**(4.192.564.976)**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**944.630.485.348**	**721.531.715.046**	**1.699.567.254.632**	**1.329.586.921.964**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		213.020.536.282	148.581.090.515	354.705.418.272	271.860.217.461
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(8.575.376.405)	7.118.614.035	(1.100.646.096)	4.508.234.408
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**740.185.325.471**	**565.832.010.496**	**1.345.962.482.456**	**1.053.218.470.095**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**704.996.968.651**	**528.143.582.281**	**1.284.382.923.874**	**979.966.400.715**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**35.188.356.820**	**37.688.428.215**	**61.579.558.582**	**73.252.069.380**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.101**	**819**	**2.005**	**1.518**

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	***1.699.567.254.632***	***1.329.586.921.964***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	144.645.482.400	177.606.535.017
03	- Các khoản dự phòng	23.222.615.988	45.250.051.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.276.639.344)	(1.052.015.581)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(226.591.535.869)	(103.887.942.422)
06	- Chi phí đi vay	186.682.451.821	107.930.838.626
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	***1.826.249.629.628***	***1.555.434.389.204***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.344.630.246.933)	(75.355.649.181)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(752.900.096.417)	(708.358.788.728)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	290.438.260.945	321.054.214.866
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(40.251.146.218)	(47.459.946.167)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	109.430.108.200	(387.786.860.000)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(179.475.227.742)	(123.216.513.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(649.594.941.285)	(212.654.124.374)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	80.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.786.751.482)	(4.073.170.020)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(745.440.411.304)***	***317.583.551.862***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(143.353.396.649)	(87.859.367.264)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	988.548.285	345.548.302
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.162.588.671.524)	(482.420.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.610.000.000.000	449.600.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(26.891.276.500)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	159.238.348.828	59.030.757.979
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(1.535.715.171.060)***	***(88.194.337.483)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	49.763.600.000
33	- Tiền thu từ đi vay	12.355.492.740.307	8.450.802.149.137
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(9.359.069.657.655)	(7.482.270.006.422)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.274.005.749.200)	(996.673.895.600)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***1.722.417.333.452***	***21.621.847.115***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(558.738.248.912)**	**251.011.061.494**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**1.212.884.835.166**	**691.648.524.113**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.434.110.135	1.493.171.796
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**655.580.696.389**	**944.152.757.403**

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Tài chính TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác…
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện
Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX ("GEMI") (*)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

(*) Ngày 14/5/2026 Công ty TNHH Phát điện GELEX đổi tên thành Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX (GEMI)

- **Công ty có các công ty liên kết trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (EEMC)	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM")	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Công ty GEMI

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,59%	51,59%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 26 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	02 - 06 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30 năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.15 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty mẹvà thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	13.137.409.820	1.763.978.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602.365.204.377	567.020.856.962
Các khoản tương đương tiền	40.078.082.192	644.100.000.000
	655.580.696.389	**1.212.884.835.166**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	128.056.892.974	32.473.387.530
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	69.644.213.057	91.527.471.345
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	137.312.783.865	200.946.430.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.819.555.254	70.483.524.590
Ngân hàng TMCP Quân đội	86.377.762.550	51.354.927.687
Khác	159.153.996.677	120.235.115.113
	602.365.204.377	**567.020.856.962**

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.078.082.192	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	274.100.000.000
Khác	-	20.000.000.000
	40.078.082.192	**644.100.000.000**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu niêm yết	374.379.025.851	-	(33.386.431.051)	588.685.480.200	-	(30.000.503.800)
- Chứng chỉ tiền gửi	104.876.346.149	-	-		-	-
	479.255.372.000	**-**	**(33.386.431.051)**	**588.685.480.200**	**-**	**(30.000.503.800)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.751.761.819.560	1.751.761.819.560	-	170.590.000.000	170.590.000.000	-
- Lãi gửi tiền gửi có kỳ hạn	30.858.065.815	30.858.065.815		1.372.914.124	1.372.914.124	-
- Gốc cho vay	2.605.651.213.605	2.605.651.213.605	-	2.514.556.849.314	2.514.556.849.314	-
- Lãi từ cho vay	33.601.346.274	33.601.346.274	-	26.021.637.153	26.021.637.153	-
	4.421.872.445.254	**4.421.872.445.254**	**-**	**2.712.541.400.591**	**2.712.541.400.591**	**-**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/6/2026 với thông tin chi tiết như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi: từ 7,1%/năm đến 9,1%/năm.
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi: từ 6 tháng đến dưới 12 tháng.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	2.542.869.408.773	1.361.899.690.250
- *Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC*	*198.643.634.526*	*37.490.722.868*
- *Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH*	*280.646.598.519*	*373.630.100*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội*	*142.167.088.651*	*147.747.842.808*
- *Tổng công ty Điện lực miền Bắc*	*110.792.513.421*	*56.514.376.721*
- *Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn*	*106.283.046.487*	*106.283.046.487*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*1.704.336.527.169*	*1.013.490.071.266*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	11.118.281.187	4.449.669.514
	2.553.987.689.960	**1.366.349.359.764**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(160.248.817.288)*	*(161.681.058.922)*
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	5.120.843.457	5.120.843.457
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*5.120.843.457*	*5.120.843.457*
	5.120.843.457	**5.120.843.457**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	387.198.879.864	365.694.810.947
- Các khoản trả trước khác	121.688.059.757	85.207.204.095
	508.886.939.621	**450.902.015.042**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	23.776.160.050	-	580.866.830	-
Ký cược, ký quỹ	49.360.173.415	-	38.228.259.830	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	34.103.684.625	(6.829.416.969)	30.489.303.860	(6.829.416.969)
Phải thu từ các BLQ *(TM số 34)*	67.583.750	-	707.380.172	-
	107.416.101.840	**(6.829.416.969)**	**70.114.310.692**	**(6.829.416.969)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.147.125.695	-	1.066.935.695	-
	3.147.125.695	**-**	**1.066.935.695**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	393.587.815.504	-	539.272.981.045	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.984.716.409.280	(4.473.048.137)	2.193.577.693.157	(5.696.637.364)
Công cụ, dụng cụ	13.134.544.481	(445.159.575)	10.609.380.648	(136.504.800)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.140.604.718	(1.438.451.315)	75.459.789.421	(3.476.662.750)
Thành phẩm	3.697.556.714.245	(18.972.685.246)	2.758.296.304.000	(9.128.479.271)
Hàng hoá	71.613.210.389	-	35.603.340.597	-
Hàng gửi đi bán	31.766.889.551	-	10.796.602.883	-
	6.376.516.188.168	**(25.329.344.273)**	**5.623.616.091.751**	**(18.438.284.185)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.543.482.364	127.543.482.364
- Đầu tư máy móc, thiết bị	25.564.708.427	40.296.331.233
- Hệ thống thí nghiệm MBA 220kV	-	12.908.349.504
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	-	3.049.362.011
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	14.630.585.857	12.322.861.727
	167.738.776.648	**196.120.386.839**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.200.138.837.585	2.321.237.884.957	314.609.374.442	32.237.117.544	3.868.223.214.528
- Mua trong kỳ	488.691.840	65.026.596.806	7.831.788.237	964.811.513	74.311.888.396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.224.548.056	-	4.224.548.056
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(71.313.994.126)	-	-	-	(71.313.994.126)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.240.287.924)	(1.827.952.727)	-	(9.068.240.651)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	10.865.391.929	-	-	-	10.865.391.929
Số dư cuối kỳ	**1.140.178.927.228**	**2.379.024.193.839**	**324.837.758.008**	**33.201.929.057**	**3.877.242.808.132**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	437.178.862.465	1.783.797.874.521	170.287.387.610	18.079.481.760	2.409.343.606.356
- Khấu hao trong kỳ	31.540.174.533	77.961.645.892	12.938.414.595	2.054.640.409	124.494.875.429
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.533.353.277)	-	-	-	(40.533.353.277)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.956.162.292)	(471.325.455)	-	(4.427.487.747)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.297.878.104	-	-	-	2.297.878.104
Số dư cuối kỳ	**430.483.561.825**	**1.857.803.358.121**	**182.754.476.750**	**20.134.122.169**	**2.491.175.518.865**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	762.959.975.120	537.440.010.436	144.321.986.832	14.157.635.784	1.458.879.608.172
Tại ngày cuối kỳ	**709.695.365.403**	**521.220.835.718**	**142.083.281.258**	**13.067.806.888**	**1.386.067.289.267**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.506.960.966	47.039.992.450	92.146.760.017	160.693.713.433
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	4.096.563.994	-	-	4.096.563.994
Số dư cuối kỳ	**25.603.524.960**	**47.039.992.450**	**92.146.760.017**	**164.790.277.427**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.503.467.798	12.905.942.923	72.372.671.158	92.782.081.879
- Hao mòn trong kỳ	256.365.280	1.733.996.710	4.646.446.322	6.636.808.312
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	1.429.231.962	-	-	1.429.231.962
Số dư cuối kỳ	**9.189.065.040**	**14.639.939.633**	**77.019.117.480**	**100.848.122.153**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.003.493.168	34.134.049.527	19.774.088.859	67.911.631.554
Tại ngày cuối kỳ	**16.414.459.920**	**32.400.052.817**	**15.127.642.537**	**63.942.155.274**

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	81.148.293.076	29.700.088.954	110.848.382.030
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	60.448.602.197	(4.096.563.994)	56.352.038.203
Số dư cuối kỳ	**141.596.895.273**	**25.603.524.960**	**167.200.420.233**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.033.817.857	10.361.931.722	29.395.749.579
- Hao mòn trong kỳ	2.030.453.565	256.365.283	2.286.818.848
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	38.235.475.173	(1.429.231.962)	36.806.243.211
Số dư cuối kỳ	**59.299.746.595**	**9.189.065.043**	**68.488.811.638**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.114.475.219	19.338.157.232	81.452.632.451
Tại ngày cuối kỳ	**82.297.148.678**	**16.414.459.917**	**98.711.608.595**

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.079.279.934	3.760.235.411
Sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	13.222.254.933	11.882.451.795
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN…	3.784.465.039	1.036.918.808
Chi phí quảng cáo, hội nghị	7.332.046.664	3.961.350.674
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.587.507.834	2.681.275.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.115.658.114	8.987.221.228
	39.121.212.518	**32.309.453.139**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.572.774.567	7.606.048.775
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ định kỳ	37.858.166.258	45.077.801.845
Tiền thuê đất trả trước	105.961.887.648	108.172.696.363
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	5.341.824.234	4.817.586.027
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	294.095.769.134	250.690.939.431
Chi phí nội thất văn phòng	5.261.699.866	4.139.948.014
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.332.688.037	16.480.402.450
	470.424.809.744	**436.985.422.905**

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2026 VND	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết VND	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác VND	Cổ tức được chia trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2026 VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	278.684.314.966	48.308.535.714	1.459.500.000	(54.589.500.000)	273.862.850.680
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.290.699.653.335	31.092.621.832	(9.168.196.000)	-	1.312.624.079.167
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	100.544.926.615	10.336.387.807	-	-	110.881.314.422
4	Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	23.427.540.200	4.906.396.534	-	(2.470.000.000)	25.863.936.734
		1.693.356.435.116	**94.643.941.887**	**(7.708.696.000)**	**(57.059.500.000)**	**1.723.232.181.003**

Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	47,00%	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/6/2026 là 2.056.946.805.000 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.740.024.630.600 VND, được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.235.681.301**			**3.235.681.301**		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	7.173.306.000	-	2.178.670.000	6.547.065.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
	3.235.681.301		-	**3.235.681.301**		-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	216.492.122.878
Số dư cuối kỳ	**27.734.837.846**	**22.071.631.237**	**166.685.653.795**	**216.492.122.878**
Phân bổ lũy kế				
Số dư đầu năm	24.471.915.751	18.287.923.022	116.679.957.660	159.439.796.433
- Phân bổ trong kỳ	1.631.461.050	1.261.236.071	8.334.282.690	11.226.979.811
Số dư cuối kỳ	**26.103.376.801**	**19.549.159.093**	**125.014.240.350**	**170.666.776.244**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.262.922.095	3.783.708.215	50.005.696.135	57.052.326.445
Tại ngày cuối kỳ	**1.631.461.045**	**2.522.472.144**	**41.671.413.445**	**45.825.346.634**

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	793.408.124.876	793.408.124.876	539.197.979.422	539.197.979.422
- Trafigura Pte. Ltd	*118.337.800.259*	*118.337.800.259*	*6.079.793.783*	*6.079.793.783*
- Intelligent Energy Tech Ltd	*94.385.495.345*	*94.385.495.345*	*96.538.245.270*	*96.538.245.270*
- Phải trả các đối tượng khác	*580.684.829.272*	*580.684.829.272*	*436.579.940.369*	*436.579.940.369*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	*169.860.201.962*	*169.860.201.962*	*67.258.042.638*	*67.258.042.638*
	963.268.326.838	**963.268.326.838**	**606.456.022.060**	**606.456.022.060**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	785.950.045.419	624.414.629.544
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	*50.314.498.297*	46.838.916.927
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	*15.875.848.000*	86.869.381.830
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	*47.325.241.284*	84.064.861.451
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	*26.006.091.693*	45.716.958.360
- Đối tượng khác	*646.428.366.145*	*360.924.510.976*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 34)*	*14.293.250.820*	*1.560.139.054*
	800.243.296.239	**625.974.768.598**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.267.460.529	3.988.230.101	374.556.846.429	361.249.663.204	59.593.044	15.087.545.841
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	251.057.144	1.277.138.325	1.533.601.496	5.566.027	160.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.000.000	528.383.944.288	354.705.418.272	649.594.941.285	276.361.769	233.748.783.044
Thuế Thu nhập cá nhân	184.006.405	1.893.160.187	39.129.942.392	37.065.919.823	98.166.584	3.871.342.935
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.803.326.459	-	4.466.192.583	2.241.250.736	782.505.457	204.120.845
Các loại thuế khác	1.000.000	49.324.759	1.946.605.181	1.995.929.940	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.949.394.826	14.949.394.826	-	-
	5.277.793.393	**534.565.716.479**	**791.031.538.008**	**1.068.630.701.310**	**1.223.192.881**	**252.911.952.665**

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí lãi vay	19.826.402.778	12.570.488.687
- Chi phí hoa hồng, bán hàng, quản lý trích trước	89.006.686.293	18.785.311.406
- Chi phí xử lý sạt lở đất Ninh Thuận	19.742.250.000	19.742.250.000
- Chi phí phải trả khác	24.483.811.916	43.591.884.884
	153.059.150.987	**94.689.934.977**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.852.407.922	1.193.567.182
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.206.370.982	150.163.523.121
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.501.781.981	10.030.766.818
	82.560.560.885	**161.387.857.121**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.210.387.915	6.393.398.122
	6.210.387.915	**6.393.398.122**

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	109.798.759.824	52.406.010.238
	109.798.759.824	**52.406.010.238**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	83.770.060.590	117.984.187.030
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.630.785.344	1.630.785.344
	85.400.845.934	**119.614.972.374**

22 . VAY

		01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**4.294.705.723.690**	**4.294.705.723.690**	**12.350.153.174.718**	**9.311.107.393.316**	**7.333.751.505.092**	**7.333.751.505.092**
	- Vay ngân hàng	4.294.705.723.690	4.294.705.723.690	12.350.153.174.718	9.311.107.393.316	7.333.751.505.092	7.333.751.505.092
	Vay dài hạn đến hạn trả	**172.183.516.423**	**172.183.516.423**	**155.431.136.986**	**36.532.321.897**	**291.082.331.512**	**291.082.331.512**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	172.183.516.423	172.183.516.423	155.431.136.986	36.532.321.897	291.082.331.512	291.082.331.512
		4.466.889.240.113	**4.466.889.240.113**	**12.505.584.311.704**	**9.347.639.715.213**	**7.624.833.836.604**	**7.624.833.836.604**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	1.003.551.046.995	1.003.551.046.995	5.339.565.589	166.861.079.428	842.029.533.156	842.029.533.156
		1.003.551.046.995	**1.003.551.046.995**	**5.339.565.589**	**166.861.079.428**	**842.029.533.156**	**842.029.533.156**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025							
Số dư đầu năm trước	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**512.023.604.323**	**2.045.153.834.099**	**555.972.347.503**	**6.953.437.285.925**
Tăng vốn trong kỳ trước	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	-	-	49.763.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	979.966.400.715	73.252.069.380	1.053.218.470.095
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(610.000.000.000)	(88.296.830.050)	(698.296.830.050)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-		(11.710.278.429)	(827.115.112)	(12.537.393.541)
Ảnh hưởng khi công ty liên kết chuyển thành công ty con	-	-	-		1.946.030.998	(1.946.030.998)	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	745.503.978	(745.503.978)		-
Số dư cuối kỳ trước	**3.659.999.560.000**	**225.051.540.000**	**5.000.000.000**	**512.769.108.301**	**2.404.610.483.405**	**538.154.440.723**	**7.345.585.132.429**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026							
Số dư đầu năm nay	**3.659.999.560.000**	**225.051.540.000**	**5.000.000.000**	**467.013.388.462**	**3.669.249.495.706**	**370.740.843.106**	**8.397.054.827.274**
Tăng vốn trong kỳ này	2.744.992.550.000	(220.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	(2.520.069.550.000)	-	(77.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	1.284.382.923.874	61.579.558.582	1.345.962.482.456
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(1.235.249.495.500)	(44.584.262.200)	(1.279.833.757.700)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.892.862.516)	(684.385.407)	(21.577.247.923)
Số dư cuối kỳ này	**6.404.992.110.000**	**5.051.540.000**	**-**	**467.013.388.462**	**1.177.420.511.564**	**387.051.754.081**	**8.441.529.304.107**

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.491.738.572.618	6.450.480.220.812	16.564.515.111.433	11.631.150.744.098
Doanh thu bán hàng hóa	17.159.113.979	9.431.328.831	41.451.306.576	70.687.209.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.231.668.555	39.680.231.342	17.658.932.358	62.143.671.502
Doanh thu sản xuất điện	-	49.193.325.064	-	90.934.291.458
Doanh thu khác	58.575.023.430	16.766.219.075	99.445.974.098	32.077.253.316
	9.579.704.378.582	**6.565.551.325.124**	**16.723.071.324.465**	**11.886.993.170.020**
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	*29.333.555.084*	*14.273.421.937*	*32.494.413.249*	*48.345.414.228*
- Doanh thu với bên khác	*9.550.370.823.498*	*6.551.277.903.187*	*16.690.576.911.216*	*11.838.647.755.792*

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	55.792.891.567	52.412.067.124	101.641.908.066	92.928.669.600
Hàng bán bị trả lại	-	3.408.480.000	166.152.000	3.408.480.000
	55.792.891.567	**55.820.547.124**	**101.808.060.066**	**96.337.149.600**

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.435.945.681.051	6.394.659.673.688	16.462.707.051.367	11.534.813.594.498
Doanh thu bán hàng hóa	17.159.113.979	9.431.328.831	41.451.306.576	70.687.209.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.231.668.555	39.680.231.342	17.658.932.358	62.143.671.502
Doanh thu sản xuất điện	-	49.193.325.064	-	90.934.291.458
Doanh thu khác	58.575.023.430	16.766.219.075	99.445.974.098	32.077.253.316
	9.523.911.487.015	**6.509.730.778.000**	**16.621.263.264.399**	**11.790.656.020.420**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	8.089.352.028.109	5.401.912.738.494	14.112.169.837.642	9.749.365.149.457
Giá vốn bán hàng hóa	12.716.316.579	8.577.548.417	29.201.454.010	57.252.188.562
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	7.851.169.708	26.700.458.267	11.918.131.405	37.341.541.475
Giá vốn sản xuất điện	-	27.182.401.787	-	50.650.300.701
Giá vốn khác	46.595.324.935	11.139.166.242	81.554.902.400	29.403.813.959
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	964.772.242	(990.689.966)	4.345.775.122	(1.009.961.966)
	8.157.479.611.573	**5.474.521.623.241**	**14.239.190.100.579**	**9.923.003.032.188**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	87.747.914.827	6.000.768.377	139.243.709.640	13.537.045.208
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.020.631.981	9.304.620.999	21.031.776.308	16.701.234.033
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.039.992.225	16.673.894.746	22.046.993.619	26.140.574.339
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	905.003.304	5.572.356.510	905.003.304	13.340.585.795
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.008.031.601	226.281.036	1.022.927.601	226.281.036
	108.721.573.938	**37.777.921.668**	**184.250.410.472**	**69.945.720.411**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	117.082.211.071	60.865.623.688	186.682.451.821	107.930.838.626
Lãi ký quỹ	1.201.475.252	1.789.867.920	2.508.200.122	3.405.008.246
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	14.333.954.349	-
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	8.334.832.013	5.008.318.029	17.795.504.068	8.911.601.686
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.326.677.100	-	3.385.927.251	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	48.520.899.654	31.272.628.579	84.639.728.887	56.694.070.283
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	-	18.233.219.760	633.298.023	18.233.219.760
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	2.890.442.178	1.273.887.789	5.570.020.909	1.273.887.789
Chi phí tài chính khác	1.076.974.540	105.456.441	1.109.864.300	143.148.821
	190.433.511.808	**118.549.002.206**	**316.658.949.730**	**196.591.775.211**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.008.245.138	12.209.098.596	22.421.584.212	21.974.725.549
Chi phí nhân công	33.905.539.845	26.712.548.265	62.070.594.311	54.134.789.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.670.635.217	1.299.057.957	3.351.588.149	2.506.559.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.945.486.049	37.487.022.057	94.797.027.537	68.460.012.950
Chi phí bán hàng khác	42.541.937.224	36.293.527.820	72.511.891.349	57.603.523.864
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	27.507.764.167	17.952.184.289	27.828.929.962	19.092.285.315
	173.579.607.640	**131.953.438.984**	**282.981.615.520**	**223.771.896.883**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	59.978.152.701	59.570.631.451	143.232.328.548	101.712.455.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.178.219.040	5.899.920.197	12.346.141.967	10.658.490.242
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.280.817.774)	934.675.186	(1.432.241.634)	177.042.686
Phân bổ lợi thế thương mại	5.613.489.905	7.375.861.102	11.226.979.811	14.751.722.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.911.757.730	24.245.997.937	54.548.690.931	55.337.252.038
Chi phí khác bằng tiền	37.063.060.576	62.498.992.842	62.075.066.534	90.855.349.534
	139.463.862.178	**160.526.078.715**	**281.996.966.157**	**273.492.312.003**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	704.996.968.651	528.143.582.281	1.284.382.923.874	979.966.400.715
Các khoản điều chỉnh	-	(5.223.215.629)	-	(10.446.431.258)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	*(5.223.215.629)*	-	*(10.446.431.258)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	704.996.968.651	522.920.366.652	1.284.382.923.874	969.519.969.457
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	640.499.211	638.703.631	640.499.211	638.703.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.101**	**819**	**2.005**	**1.518**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2026 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết ĐHĐCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính toán lại do trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.654.162.618.037	4.928.739.539.376	14.842.256.571.328	9.361.659.639.960
Chi phí nhân công	203.833.731.903	164.439.818.383	407.375.137.731	316.283.331.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.299.604.901	89.406.652.408	144.645.482.400	177.606.535.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.407.776.296	116.320.772.306	241.153.208.125	223.701.071.847
Chi phí khác bằng tiền	107.539.953.568	147.132.451.161	187.478.054.204	237.743.052.221
	9.175.243.684.705	**5.446.039.233.634**	**15.822.908.453.788**	**10.316.993.630.368**

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("GELEX")	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.296.849.223	2.162.429.964
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ	3.493.127.962.012	2.892.716.624.706
		Lãi mua hàng trả chậm	-	443.835.617
		GELEX chi hộ	4.280.000.000	-
		Cổ tức công bố	938.232.180.000	479.991.200.000
		Cho vay	600.000.000.000	380.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	875.000.000.000	371.600.000.000
		Lãi cho vay	21.305.328.767	4.311.115.068
		Lãi đi vay	-	7.587.671.232
		Đi vay	-	500.000.000.000
		Trả tiền vay	-	490.000.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	577.064.858	808.913.075
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	408.845.316
		Mua hàng hóa và dịch vụ	421.120.000	450.840.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	73.435.800	457.947.000
		Cổ tức được nhận	54.589.500.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Cho vay	665.000.000.000	-
		Lãi cho vay	22.043.835.618	-
		Thu hồi khoản cho vay	700.000.000.000	-
		Đi vay	-	200.000.000.000
		Trả tiền vay	-	200.000.000.000
		Lãi đi vay	-	4.589.178.082
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.392.583	5.477.291.757
		Lãi cho vay	2.355.479.454	2.782.328.768
		Thu hồi gốc cho vay	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.247.010.000	17.862.234.390
		Mua hàng hóa và dịch vụ	45.340.164.440	2.435.864.411
		Cổ tức được nhận	2.470.000.000	-
		Cho vay	10.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	1.475.068.493	60.273.973

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025*
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	60.311.250.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Cùng Tập đoàn	Cho vay	426.094.364.291	-
		Thu hồi khoản vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	42.447.648.752	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	47.167.515	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	21.494.819.618	18.014.672.101
		Cổ tức công bố	30.372.600.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	39.174.310	7.313.100
		Doanh thu bán thành phẩm	-	4.381.874.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc đến ngày 30/9/2025	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	30.753.600
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	22.200.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2026* VND	*01/01/2026* VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về dịch vụ cho thuê	39.450.904	17.260.738
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	46.005.840
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	25.261.200
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	119.807.794	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	7.560.510.673	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.398.511.816	4.361.141.736
			11.118.281.187	**4.449.669.514**
Đầu tư tài chính - Gốc và lãi cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	530.000.000.000	805.000.000.000
		Lãi cho vay	3.928.054.795	6.887.876.710
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Gốc cho vay	50.000.000.000	40.000.000.000
		Lãi cho vay	820.821.918	448.219.178
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Gốc cho vay	665.000.000.000	700.000.000.000
		Lãi cho vay	12.298.356.165	13.426.027.398
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Cùng Tập đoàn	Gốc cho vay	1.360.651.213.605	969.556.849.314
		Lãi cho vay	16.554.113.396	5.259.513.867
Đầu tư tài chính - Gốc và lãi cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Gốc cho vay	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lãi cho vay	5.174.246.580	2.818.767.126
			2.694.426.806.459	**2.593.397.253.593**

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2026* VND	*01/01/2026* VND
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	-	431.531.027
		Đặt cọc tiền thuê văn phòng	67.583.750	275.849.145
			67.583.750	**707.380.172**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	151.407.660.642	58.934.479.741
Tổng công ty thiết bị điện	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	738.510.000	800.064.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	17.714.031.320	7.523.498.897
			169.860.201.962	**67.258.042.638**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Viglacera	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	8.890.334.491	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	5.402.916.329	1.560.139.054
			14.293.250.820	**1.560.139.054**
Chi phí phải trả				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	204.420.000	-
			204.420.000	**-**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2025. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay (chi tiết các thay đổi được đính kèm Phụ lục).

Trịnh Thị Hằng Phương	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu tại ngày 31/12/2025 theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			**Số liệu tại ngày 31/12/2025 điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC**			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**729.274.976.400**	**120**	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**3.271.226.376.991**	**2.541.951.400.591**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.590.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.712.541.400.591	2.541.951.400.591
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**4.260.806.610.198**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.718.855.209.607**	**(2.541.951.400.591)**
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.514.556.849.314			-	(2.514.556.849.314)
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	97.508.861.969	135	6. Phải thu ngắn hạn khác	70.114.310.692	(27.394.551.277)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**4.123.093.702.009**	200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**4.078.701.928.741**	**(44.391.773.268)**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**9.006.546.278**	210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**6.187.779.152**	**(2.818.767.126)**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	-			-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	3.885.702.821	215	6. Phải thu dài hạn khác	1.066.935.695	(2.818.767.126)
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**1.747.968.116.417**	**260**	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**1.750.786.883.543**	**2.818.767.126**
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.376.000.000	265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.194.767.126	2.818.767.126
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**561.754.780.298**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**517.363.007.030**	**(44.391.773.268)**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	481.377.196.173	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	436.985.422.905	(44.391.773.268)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**16.345.960.484.828**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**16.301.568.711.560**	**(44.391.773.268)**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**7.948.905.657.554**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**7.904.513.884.286**	**(44.391.773.268)**
		-	313	3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	32.272.898.294	32.272.898.294
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	193.660.755.415	321	7. Phải trả ngắn hạn khác	161.387.857.121	(32.272.898.294)
330	**II. Nợ dài hạn**	**1.176.835.290.963**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**1.132.443.517.695**	**(44.391.773.268)**
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.047.942.820.263	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.003.551.046.995	(44.391.773.268)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**16.345.960.484.828**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**16.301.568.711.560**	**(44.391.773.268)**

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026